



lǎo chéng qū
老城区

noun · old city district

Example Sentences

lǎo chéng qū yǒu hěn duō lì shǐ jiàn zhù
老城区有很多历史建筑。

The old city district has many historical buildings.

tā men xǐ huān zài lǎo chéng qū de xiǎo xiàng lǐ sǎn bù
他们喜欢在老城区的小巷里散步。

They like to stroll in the alleys of the old city district.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
城	城	城	城	城	城	城	城	城	城	城
区	区	区	区	区	区	区				